

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 391 /CBTT-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 25 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Báo cáo giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ,
chỉ tiêu điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính năm 2021**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ và chỉ tiêu điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 25/3/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng CDCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Vũ Văn Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 386 /VB-CTN

Hạ Long, ngày 25 tháng 3 năm 2022

V/v giải trình ý kiến kiểm toán
ngoại trừ, chỉ tiêu điều chỉnh hồi tố
trên báo cáo tài chính năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

Tại báo cáo, Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ “Công ty có dự án xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco tại Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh đang tạm dừng thi công từ ngày 27/3/2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán theo quy định nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng để đánh giá giá trị tổn thất của dự án này (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan đến Dự án này hay không”

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên báo cáo tài chính như sau:

Công ty có dự án xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco tại Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh nhằm mục đích bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác với tổng dự toán là 213.341.841.000 VND đang tạm dừng thi công từ ngày 27/3/2014, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 31/12/2021 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 VND và giá trị tạm ứng cho nhà thầu là 528.188.000 VND. Vị trí dự án chung cư Quawaco ở trung tâm thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, dự án đã được phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý. Ngày 25/9/2018, Công ty đã gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài Nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên Công ty không thực hiện được theo báo cáo do Công ty nằm trong danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại: Quyết định

1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017; Quyết định 908/QĐ -TTg ngày 29/6/2020; Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 2/7/2021 giai đoạn 2017-2025. Dự án tiếp tục dừng đầu tư để tập trung thực hiện thoái vốn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đang thực hiện rà soát hồ sơ để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh cho phép Công ty được dừng dự án và được chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1, Điều 41, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 để phù hợp với quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 21 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo Thông báo số 596/TB-KV VI ngày 14/10/2021 của Kiểm toán Nhà nước khu vực VI về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 tại Công ty và theo Quyết định số 3081/QĐ-CTQNI ngày 12/5/2021 của Cục trưởng Cục thuế Quảng Ninh về kết quả kiểm tra chấp hành Pháp luật thuế GTGT, TNDN, TNCN và các sắc thuế, quy định về hóa đơn bán hàng từ năm 2013-2019 tại Công ty. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được điều chỉnh như sau:

Nội dung	Mã số	BCTC năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch
a) Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.116.002.669	3.329.524.886	213.522.217
Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.187.692.723	6.158.071.854	-29.620.869
Tài sản cố định hữu hình	221	905.241.908.462	906.341.612.600	1.099.704.138
Tài sản cố định vô hình	227	1.711.273.809	1.742.324.809	31.051.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	6.752.683.165	6.627.528.084	-125.155.081
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	12.833.262.338	13.358.594.974	525.332.636
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.613.016.281	2.408.196.953	795.180.672
LNST chưa phân phối	421	40.708.598.860	41.077.586.957	368.988.097
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21.169.600.000	20.669.600.000	-500.000.000
b) Báo cáo KQ hoạt động KD				
Giá vốn hàng bán		471.859.869.992	472.073.620.365	213.750.373

Thu nhập khác		3.646.116.120	4.146.116.120	500.000.000
Chi phí khác		1.602.915.346	472.160.208	-1.130.755.138
CP thuế TNDN hiện hành		9.684.425.794	10.078.537.407	394.111.613

Trên đây là giải trình ý kiến của kiểm toán, bút toán điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết. / *dh*

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban điều hành Cty (b/c);
- Lưu: Văn thư, KTTC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ */*
CHỦ TỊCH

[Signature]
Vũ Văn Tuấn

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC VI

Số: 596 /TB - KV VI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Kính gửi:

- Chủ tịch Công ty;
- Giám đốc Công ty.

Thực hiện Quyết định số 1116/QĐ-KTNN ngày 28/6/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Quảng Ninh; Tổ kiểm toán số 1 thuộc Đoàn kiểm toán NSDP năm 2020 tỉnh Quảng Ninh của KTNN khu vực VI đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây viết tắt là Công ty) từ ngày 22/7/2021 đến ngày 30/7/2021.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực VI thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 18 tháng 8 năm 2021. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính: Chi tiết tại Phụ lục số 05/HSKT-KTNN.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Công ty: Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính năm 2020 theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ mà Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày BCTC không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Tổ Kiểm toán nhà nước: Đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020; Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2020) của đơn vị dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, phạm vi, giới hạn nêu trên, các hồ sơ tài liệu do đơn vị cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch kiểm toán chi tiết và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán.

Ý kiến của Đoàn kiểm toán: Ngoại trừ sự ảnh hưởng của những giới hạn kiểm toán (đã trình bày tại Biên bản kiểm toán), của các tồn tại, hạn chế được nêu ở mục 2.2. dưới đây, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính năm 2020

Mã tài liệu:

của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

2.1. Đánh giá chung

Công ty là doanh nghiệp có vốn Nhà nước, trực thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh, hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ. Ngành nghề chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh; đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước...

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp quy có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động của Công ty, các luật thuế, luật kế toán và các luật khác có liên quan, các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đang có hiệu lực; thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản, quy chế do UBND tỉnh Quảng Ninh, Công ty ban hành¹.

2.2. Tồn tại, hạn chế

2.2.1. Quản lý tài chính, kế toán

2.2.1.1. Về quản lý tài chính

- *Về quản lý nợ phải thu, phải trả:* Công ty còn tính thiếu 272,5trđ tiền dịch vụ môi trường rừng đối với sản lượng nước sạch tiêu thụ từ nguồn nước ngầm theo quy định².

- *Về quản lý tài sản cố định:* Công ty còn hạch toán giảm tài sản cố định, giá trị hao mòn lũy kế của một số tài sản cố định trong khi chưa thực hiện thủ tục thanh lý tài sản theo quy định.

- *Về quản lý giá vốn:* Tính giá vốn giá trị phân bổ của hàng hóa mua vào của hóa đơn hết giá trị sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế 58,7trđ.

- *Về quản lý thu nhập khác, chi phí khác:* Hạch toán thiếu thu nhập khác khoản hỗ trợ đầu tư hạ tầng cấp nước 500trđ chưa đúng quy định; hạch toán vào chi phí khác 1.130,7trđ giá trị tài sản cố định khi chưa thực hiện các thủ tục thanh lý theo quy định.

2.2.1.2. Về hạch toán kế toán

Không hạch toán riêng Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý trên TK 3534 (hạch toán chung vào TK 3531 - Quỹ khen thưởng người lao động); lập Bảng CĐKT chỉ tiêu "vốn khác của Chủ sở hữu" là số dư có TK 41113; kê khai thuế GTGT còn được khấu trừ trên Tờ khai nhỏ hơn trên BCTC 11,2trđ; hạch toán 522,6trđ tiền dịch vụ môi trường rừng phải trả cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng vào tài khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN chưa đúng quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

¹ Điều lệ Tổ chức và hoạt động; Quy chế quản lý tài chính....

² Tiết b, khoản 2, Điều 63 Luật Lâm nghiệp năm 2017; khoản 2, Điều 57 và khoản 2, Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2.2.2. Quản lý sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

- *Vốn góp của chủ sở hữu:* Tổng cổ phần lẻ 10.933đ đã lớn hơn một cổ phần nhưng chưa được xử lý theo quy định tại Thông tư số 162/2015/TT-BTC ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán cổ phiếu để hoán đổi, phát hành thêm cổ phiếu, mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ và chào mua công khai cổ phiếu.

- *Về công tác quản lý và sử dụng đất đai:* Trong tổng diện tích đất Công ty đang quản lý và sử dụng có 226.059,3m² đất đã có quyết định cho thuê đất nhưng chưa có hợp đồng thuê đất và 68.514,9m² đất chưa có quyết định thuê đất và hợp đồng thuê đất theo quy định (*chi tiết tại Phụ lục số 06/HSKT-KTNN*).

- *Về hiệu quả hoạt động đầu tư:* Công ty đầu tư Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (*Dự án*) còn chưa hiệu quả, cụ thể:

Tổng dự toán của Dự án được phê duyệt 213.341,8trđ; nguồn vốn đầu tư từ vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn hợp lệ khác; mục đích xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Đến 27/3/2014, Công ty đã tạm ngừng triển khai Dự án. Ngày 21/01/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 của Dự án.

Ngày 25/9/2018, Công ty gửi Công văn số 1315/CTN-KT tới Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án. Theo đó Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện Dự án để đáp ứng nhu cầu thị trường với tiến độ như sau: Quý IV/2018, rà soát, hoàn thiện thủ tục đầu tư; thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; Quý I/2019, thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu; Quý II/2019, triển khai thi công công trình.

Theo báo cáo của Công ty, hiện nay Công ty đang đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án.

Tổng chi phí dở dang của Dự án đến 01/01/2020 là 61.522,8trđ.

Công ty chưa thực hiện đánh giá lại giá trị đã đầu tư vào Dự án, xác định giá bán ước tính (giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho) so sánh với giá gốc hàng tồn kho để có quyết định phù hợp trong việc xử lý các giá trị tồn thất (nếu có) đối với Dự án.

2.2.3. Việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Kê khai khấu trừ 18,3trđ thuế GTGT chưa đúng quy định; xác định thiếu 394,1trđ thuế TNDN phải nộp.

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

3.1. Quy định về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại DNNN do UBND tỉnh Quảng Ninh làm chủ sở hữu

- Kiểm tra cho thấy UBND tỉnh Quảng Ninh giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại năm 2020 sau ngày 30/4, chậm so với quy định tại khoản 1, Điều 29 của Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ³ về giám sát đầu tư vốn

³ Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao chỉ tiêu đánh giá năm 2020 để làm căn cứ đánh giá và xếp loại DNNN do UBND tỉnh Quảng Ninh quyết định thành lập và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh.

nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Đến thời điểm hiện tại UBND tỉnh Quảng Ninh chưa có đánh giá, xếp loại người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý năm 2020 theo quy định.

3.2. Đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công

3.2.1. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Tiêu chí 1: Vốn điều lệ.

Theo kết quả kiểm toán, năm 2020 vốn điều lệ Công ty không thay đổi, hoàn thành chỉ tiêu của UBND tỉnh giao.

Tiêu chí 2: Tổng doanh thu.

Tổng doanh thu 594.002,0trđ, vượt 2,93% chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Tiêu chí 3: Lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế 41.731,4trđ, vượt 6,73% chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Tiêu chí 4: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước.

Theo kết quả kiểm toán, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước là 8,54%, vượt 0,54% chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Tiêu chí 5: Nộp cổ tức cho Chủ sở hữu vốn nhà nước.

Theo kết quả kiểm toán, nếu trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 (Quỹ Đầu tư phát triển 12.212,6trđ; Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động 14.806,4trđ; Quỹ khen thưởng Ban Điều hành quản lý 219,2trđ) thì lợi nhuận còn lại chia cổ tức là 14.493,2trđ; tỷ lệ nộp cổ tức trên vốn nhà nước là 2,85%, vượt 0,25% chỉ tiêu kế hoạch được giao.

3.2.2. Tính kinh tế

Qua kiểm toán cho thấy, năm 2020 trong điều kiện dịch bệnh Covid-19, Công ty đã thực hiện một số biện pháp tiết kiệm chi phí đầu vào để bảo đảm cho hoạt động sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường; kết quả năm 2020 đã hoàn thành các chỉ tiêu định lượng do UBND tỉnh giao, cơ bản bảo đảm tính kinh tế trong quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công.

3.2.3. Tính hiệu lực

Về cơ bản Công ty bảo đảm đạt được các mục tiêu, kế hoạch đề ra bảo đảm thời gian, tiến độ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm và chỉ tiêu UBND tỉnh giao. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong công tác hạch toán, kế toán; quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước; thực hiện nghĩa vụ với NSNN như đã trình bày tại tiểu mục 2.2, mục I phần nào ảnh hưởng đến tính hiệu lực trong quản lý tài chính công, tài sản công được nhà nước giao quản lý.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính

Điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2020 theo kết quả kiểm toán của Đoàn kiểm toán.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính

Xử lý về tài chính 412.501.748đ do KTNN phát hiện tăng thêm, gồm:

- Giảm thuế GTGT được khấu trừ 18.390.135đ.
- Tăng thuế TNDN phải nộp 394.111.613đ.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN).

1.3. Kiến nghị xử lý khác

Nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh 272.496.640đ do KTNN phát hiện tăng thêm (chi tiết tại Phụ lục số 04/HSKT-KTNN).

1.4. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính, kế toán: Xác định đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định⁴; ghi giảm nguyên giá, khấu hao TSCĐ phải có đầy đủ các thủ tục theo quy định; sử dụng hoá đơn mua hàng hoá theo đúng quy định tại Điều 25 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; ghi nhận chi phí tính thuế TNDN đúng quy định; hạch toán kế toán theo đúng Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành; xử lý cổ phần lẻ theo quy định tại Thông tư số 162/2015/TT-BTC ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

- Phối hợp kịp thời với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát hồ sơ pháp lý của 226.059,3m² đất đã có quyết định cho thuê đất nhưng chưa có hợp đồng thuê đất; 68.514,9m² đất chưa có quyết định thuê đất và hợp đồng thuê đất và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện đánh giá lại giá trị đã đầu tư vào Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco và hiệu quả trong việc tiếp tục thực hiện đầu tư Dự án; xây dựng phương án để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xử lý dứt điểm theo đúng quy định của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2. Đối với UBND tỉnh Quảng Ninh

- Kiểm tra, làm rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan trong việc quyết định đầu tư Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh: Dự án triển khai từ năm 2010, đã dừng từ tháng 03/2014 đến nay không phát huy hiệu quả vốn đầu tư (chậm tiến độ, chi phí dờ dang lớn).

- Ban hành quyết định giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh Quảng Ninh làm chủ sở hữu hằng năm đúng thời hạn quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; kịp thời ban hành đánh giá, xếp loại người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý năm 2020 theo quy định.

- Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì kiểm tra, xử lý theo đúng quy định của Luật đất đai đối với việc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh đang quản lý, sử dụng 226.059,3m² đã có quyết định thuê đất nhưng chưa có hợp đồng; 68.514,9m² chưa có quyết định thuê đất, hợp đồng thuê đất.

⁴ Tiết b, khoản 2, Điều 63 Luật Lâm nghiệp năm 2017; khoản 2, Điều 57 và khoản 2, Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Đề nghị Chủ tịch Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của KTNN theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực VI (địa chỉ: Số 42, lô 3, khu đô thị Hùng Thắng II, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) trước ngày 31/3/2022. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 06 trang, từ trang 01 đến trang 06 và các phụ lục số 01, 02, 02a, 04, 05, 06/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN khu vực VI;
- Lưu: VT, ĐKT.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Phúc

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế và nộp tiền dịch vụ môi trường rừng về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 231/KTNN-TH ngày 01/10/2021 của Kiểm toán nhà nước và theo Công văn số 577/TH-KV VI ngày 13/10/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực VI gửi Kho bạc Nhà nước Quảng Ninh*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền.

2. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 231/KTNN-TH ngày 01/10/2021 của Kiểm toán nhà nước và theo Công văn số 577/TH-KV VI ngày 13/10/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực VI gửi Kho bạc nhà nước Quảng Ninh.*”.

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
Qua kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Quảng Ninh
Tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế				Giảm thuế GTGT được khấu trừ
				GTGT	TNDN	Tài nguyên	BVMT	
a	b	C	1	2	3	8	9	
1	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	5700100104	412.501.748		394.111.613			18.390.135
	Tổng cộng		412.501.748		394.111.613			

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NSNN NĂM 2020
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

ST T	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thuế GTGT		18.390.135		
	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	5700100104	18.390.135	Giảm thuế GTGT được khấu trừ của HĐ mua hàng không có giá trị sử dụng theo Thông báo của cơ quan thuế.	
2	Thuế TNDN		394.111.613		
	Tăng thuế TNDN phải nộp	5700100104	394.111.613	- Giảm 42.750.075đ do tăng giá vốn hàng bán 213.750.373đ; - Tăng 326.151.028đ do tăng lợi nhuận khác 1.630.755.138đ; - Tăng 110.710.660đ do tăng chi phí không được tính trừ 553.553.300đ;	
3	Các khoản phải nộp khác				
	Tổng cộng		412.501.748		

**THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC PHÁT HIỆN SAI SÓT KHÁC
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh	272.496.640	sạch tiêu thụ từ nguồn nước ngầm theo quy định tại Điều 57, Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và Điều 63 Luật Lâm nghiệp do KTNN phát hiện tăng thêm.	
TỔNG CỘNG		272.496.640	.	

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

I. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	46.283.054.187	46.466.955.535	183.901.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.772.570.367	4.772.570.367	
1. Tiền	111	4.772.570.367	4.772.570.367	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.792.044.049	15.005.566.266	213.522.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.404.654.258	4.404.654.258	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.098.062.410	8.098.062.410	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.116.002.669	3.329.524.886	213.522.217
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-826.675.288	-826.675.288	
IV. Hàng tồn kho	140	20.530.747.048	20.530.747.048	
1. Hàng tồn kho	141	21.374.641.018	21.374.641.018	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-843.893.970	-843.893.970	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.187.692.723	6.158.071.854	-29.620.869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.187.692.723	6.158.071.854	-29.620.869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.070.164.339.029	1.071.169.939.086	1.005.600.057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	906.953.182.271	908.083.937.409	1.130.755.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	905.241.908.462	906.341.612.600	1.099.704.138
- Nguyên giá	222	2.226.015.361.235	2.241.417.660.203	15.402.298.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-1.320.773.452.773	-1.335.076.047.603	-14.302.594.830
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.711.273.809	1.742.324.809	31.051.000
- Nguyên giá	228	5.726.332.147	5.757.383.147	31.051.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-4.015.058.338	-4.015.058.338	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	156.458.473.593	156.458.473.593	
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	61.522.861.960	61.522.861.960	
2. Chi phí XDCB dở dang	242	94.935.611.633	94.935.611.633	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260	6.752.683.165	6.627.528.084	-125.155.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.752.683.165	6.627.528.084	-125.155.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.116.447.393.216	1.117.636.894.621	1.189.501.405
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	526.015.956.859	526.682.565.112	666.608.253
I. Nợ ngắn hạn	310	241.511.932.004	242.178.540.257	666.608.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	61.917.965.883	61.917.965.883	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	836.355.973	836.355.973	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.833.262.338	12.704.689.919	-128.572.419
4. Phải trả người lao động	314	71.343.618.345	71.343.618.345	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.220.201.419	2.220.201.419	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.613.016.281	2.408.196.953	795.180.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	70.630.020.617	70.630.020.617	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20.117.491.148	20.117.491.148	

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
II. Nợ dài hạn	330	284.504.024.855	284.504.024.855	
7. Phải trả dài hạn khác	337	1.243.971.305	1.243.971.305	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	283.260.053.550	283.260.053.550	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	590.431.436.357	590.954.329.509	522.893.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	590.431.436.357	590.954.329.509	522.893.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	508.315.930.000	508.315.940.393	10.393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	508.315.930.000	508.315.940.393	10.393
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	10.393		-10.393
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20.237.297.104	20.237.297.104	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	40.708.598.860	41.731.492.012	1.022.893.152
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40.708.598.860	41.731.492.012	1.022.893.152
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21.169.600.000	20.669.600.000	-500.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.116.447.393.216	1.117.636.894.621	1.189.501.405

Giải thích nguyên nhân chênh lệch [Tăng (+); giảm (-)]:

A. Tổng cộng tài sản chênh lệch do các nguyên nhân sau [(I)+(II)]:	1.189.501.405đ
I. Tài sản ngắn hạn chênh lệch:	183.901.348đ (I)
1. Phải thu ngắn hạn khác chênh lệch:	213.522.217đ , do:
- Tăng phải thu khoản thuế GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ:	18.390.135đ (1)
- Tăng phải thu khoản thuế GTGT đầu vào trên Tờ khai nhỏ hơn trên BCTC:	11.230.734đ (2)
- Tăng phải thu khoản chi phí đã phân bổ vào giá vốn của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ:	58.746.267đ
- Tăng phải thu khoản chi phí chưa phân bổ vào giá vốn của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ (đang phản ánh ở chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn):	125.155.081đ (3)
2. Thuế GTGT được khấu trừ chênh lệch do giảm thuế GTGT được khấu trừ của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ và giảm thuế GTGT do số liệu trên Tờ khai nhỏ hơn số liệu trên BCTC [(1)+(2)]:	-29.620.869đ
II. Tài sản dài hạn chênh lệch:	1.005.600.057đ (II)
1. Tài sản cố định hữu hình chênh lệch:	1.099.704.138đ , do:
- Tăng nguyên giá phần đơn vị giảm nhưng chưa thanh lý:	15.402.298.968đ
- Tăng giá trị hao mòn lũy kế phần đơn vị giảm nhưng chưa thanh lý:	(14.302.594.830đ)
2. Tài sản cố định vô hình chênh lệch do tăng nguyên giá phần đơn vị giảm nhưng chưa thanh lý:	31.051.000đ
3. Chi phí trả trước dài hạn chênh lệch do giảm phần đơn vị chưa phân bổ vào giá vốn của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ [(3)]:	-125.155.081đ
B. Tổng cộng nguồn vốn chênh lệch do các nguyên nhân sau [(III)+(IV)]:	1.189.501.405đ
I. Nợ phải trả chênh lệch:	666.608.253đ (III)
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chênh lệch:	-128.572.419đ , do:
- Giảm khoản tiền dịch vụ môi trường rừng Công ty phải trả Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (không phải nộp NSNN):	-522.684.032đ (4)
- Tăng khoản thuế TNDN phải nộp theo kết quả trình bày tại mục II, Phụ lục số 05/HSKT-KTNN:	394.111.613đ
2. Phải trả ngắn hạn khác chênh lệch tăng:	795.180.672đ , do:
- Tăng khoản tiền dịch vụ môi trường rừng Công ty phải trả Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng như nguyên nhân đã trình bày ở trên [(4)]:	522.684.032đ
- Tăng khoản tiền dịch vụ môi trường rừng do KTNN phát hiện tăng thêm:	272.496.640đ

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1

II. Vốn chủ sở hữu chênh lệch:

522.893.152đ (IV)

- Vốn góp của chủ sở hữu chênh lệch do giảm vốn khác của chủ sở hữu số cổ phần lẻ của các đợt phát hành cổ phiếu của Công ty: 10.393đ (5)
- Vốn khác của chủ sở hữu chênh lệch do nguyên nhân trên [= (5)]: -10.393đ
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này chênh lệch do các nguyên nhân đã trình bày tại mục II, Phụ lục số 05/TKSKT-KTTN: 1.022.893.152đ
- Nguồn vốn đầu tư XD CB chênh lệch do tăng thu nhập khoản hỗ trợ đầu tư hạ tầng cấp nước cho khu dân cư: -500.000.000đ

II. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	594.002.048.251	594.002.048.251	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	594.002.048.251	594.002.048.251	0
4. Giá vốn hàng bán	11	471.859.869.992	472.073.620.365	213.750.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	122.142.178.259	121.928.427.886	-213.750.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	119.801.928	119.801.928	
7. Chi phí tài chính	22	24.985.885.742	24.985.885.742	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	24.985.885.742	24.985.885.742	
8. Chi phí bán hàng	25	283.028.569	283.028.569	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	48.643.241.996	48.643.241.996	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	48.349.823.880	48.136.073.507	-213.750.373
11. Thu nhập khác	31	3.646.116.120	4.146.116.120	500.000.000
12. Chi phí khác	32	1.602.915.346	472.160.208	-1.130.755.138
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.043.200.774	3.673.955.912	1.630.755.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	50.393.024.654	51.810.029.419	1.417.004.765
14.1. Chi phí không được tính trừ khi xác định thuế TNDN		796.870.818	1.350.424.118	553.553.300
14.2. Thu nhập chịu thuế TNDN		51.189.895.472	53.160.453.537	1.970.558.065
14.3. Thuế TNDN được miễn giảm		553.553.300	553.553.300	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.684.425.794	10.078.537.407	394.111.613
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	40.708.598.860	41.731.492.012	1.022.893.152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	801	821	20

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu tính trên lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Giải thích nguyên nhân chênh lệch [Tăng (+); giảm (-)]:

- Giá vốn hàng bán chênh lệch: 213.750.373đ , do:
 - Tăng giá vốn khoản tiền dịch vụ môi trường rừng phải nộp do KTTN phát hiện tăng thêm: 272.496.640đ
 - Giảm giá vốn khoản chi phí đã phân bổ của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện kh: -58.746.267đ
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ; lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chênh lệch do nguyên nhân trên: -213.750.373đ (1)
- Thu nhập khác chênh lệch do tăng khoản thu hỗ trợ đầu tư hạ tầng cấp nước cho khu dân: 500.000.000đ (2)
- Chi phí khác chênh lệch do giảm phần giá trị còn lại của TSCĐ Công ty chưa thanh lý: -1.130.755.138đ (3)
- Lợi nhuận khác chênh lệch do nguyên nhân trên [=(2)-(3)]: 1.630.755.138đ (4)

6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chênh lệch do các nguyên nhân trên $[(1)+(4)]$:	1.417.004.765đ (5)
7. Chi phí được tính trừ chênh lệch do khoản chi thêm cho lao động nữ Công ty đã tính vào số thuế TNDN được giảm trong kỳ:	553.553.300đ (6)
8. Thu nhập chịu thuế TNDN chênh lệch do nguyên nhân đã trình bày tại mục 6 và 7 $[(5)+(6)]$:	1.970.558.065đ (7)
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành chênh lệch do các nguyên nhân trên $[(7)*20\%]$	394.111.613đ (8)
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch do các nguyên nhân trên $[(7)-(8)]$	1.022.893.152đ

III. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2020

1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	5.617.405.037	6.011.516.650	394.111.613
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.936.368.089	5.330.479.702	394.111.613
- Thuế thu nhập cá nhân	806.278	806.278	
- Thuế tài nguyên	680.230.670	680.230.670	
II. Các khoản phải nộp khác	7.215.857.301	6.693.173.269	-522.684.032
- Tiền dịch vụ môi trường rừng	522.684.032	0	-522.684.032
- Phí BVMT đối với nước thải	6.693.173.269	6.693.173.269	
Tổng cộng (I+II)	12.833.262.338	12.704.689.919	-128.572.419
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Nguyên nhân chênh lệch:

- Thuế TNDN phải nộp chênh lệch tăng do các nguyên nhân đã trình bày tại mục II, Phụ lục số 05/HISKI-KTNN:

394.111.613đ

- Tiền dịch vụ môi trường rừng chênh lệch giảm do các nguyên nhân đã trình bày tại mục I, Phụ lục số 05/HISKI-KTNN:

522.684.032đ

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA ĐẦY ĐỦ HỒ SƠ PHÁP LÝ

TT	Tên đất	Địa điểm	Diện tích đất	QĐ cho thuê đất		Ghi chú
				Số QĐ	Ngày tháng	
A	B	C	(1=3+4)			9
	Tổng A+B		294.574,2			
A	Diện tích có quyết định giao đất nhưng chưa có hợp đồng thuê đất		226.059,3			
I	Địa bàn TP Hạ Long		8.267,8			
1	Trạm bơm tăng áp Yết Kiêu	P.Yết Kiêu - TP Hạ Long	190,40	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
2	Trạm bơm tăng áp ÷ bể chứa xường chè	P. Cao Xanh - TP Hạ Long	90,00	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
3	Trạm bơm tăng áp Dốc Học	P.Hồng Gai - TP Hạ Long	57,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
4	Bể chứa ÷ TB sau VP Cty	P. Hồng Hải - TP Hạ Long	156,0	1368/QĐ-UBND	24/4/2018	
5	Trạm bơm tăng áp phố mới HL	P.T.H. Đạo - TP Hạ Long	32,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
6	Nhà đặt bơm 53 Hlong	P.Hà Phong- TP Hạ Long	242,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
7	Trạm bơm÷bể chứa khu 4C (TA Tinh uy)	P.Hồng Hà - TP Hạ Long	118,0	3090/QĐ-UBND	14/8/2018	
8	Trạm bơm tăng áp Hà Lâm	P.Hà Lâm- TP Hạ Long	2.866,9	913/QĐ-UBND	30/3/2017	
9	Giếng 55 Hồng Hải (ATH10)	P. Hồng Hải - TP Hạ Long	81,0	1340/QĐ-UBND	23/4/2018	
10	Trạm xử lý nước cột 5	P. Hồng Hải - TP Hạ Long	1.151,0	1341/QĐ-UBND	23/4/2018	
11	Bể chứa nước đôi Lán Đạo	P.Bạch Đằng - TP Hạ Long	798,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
12	Trạm bơm÷bể 3000m3 L. Toòng	P.Cao Xanh - TP Hạ Long	2.341,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
13	Nhà trục,trạm bơm Hà lâm	P.Hà Lâm- TP Hạ Long	46,5	3543/QĐ-UBND	13/11/2006	
14	Trạm bơm tăng áp Tài Chính HL	P. Hồng Hà - TP Hạ Long	98,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
III	Địa bàn TP Uông bí		94.647,4			
23	Giếng 462 Vàng Danh	P.Vàng Danh - TP U.Bí	249,3	3086/QĐ-UBND	14/8/2018	
24	Giếng 462 A Vàng Danh	P.Vàng Danh - TP U.Bí	270,0	3089/QĐ-UBND	14/8/2018	
25	Giếng 458 Vàng Danh	P.Vàng Danh - TP U.Bí	327,1	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
26	Nhà lọc Lán Thấp	P.Bắc Sơn- TP Uông Bí	5.468,0	1404/QĐ-UBND	26/4/2018	
27	NMN Đồng Mây	P.Q.Trung - TP U.Bí	86.278,0	1259/QĐ-UBND	26/3/2019	
28	Trạm bơm tăng áp Nam Khê	P.Nam Khê - TP U.bí	2.055,0	1173/QĐ-UBND	19/3/2019	
IV	Địa bàn TX Quảng Yên		86.032,3			
29	Nhà máy nước Yên Lập	Yên Lập-Quảng Ninh	27.257,5	15/QĐ-UBND	1/6/2015	
30	Nhà VP quản lý Yên giang	Yên Giang-TX Quảng Yên	2.318,7	459/QĐ-UBND	11/2/2015	
31	Hồ lãg số 2 Yên Hưng	Cộng Hoà - TX Quảng Yên	8.053,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
32	Hồ chứa nước Yên Hưng ÷ Khu xử lý	Thị xã Quảng Yên	8.588,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
33	Tuyến ống nước SH TT.Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên	600,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	

34	Khu xử lý và Hồ chứa nước Cẩm La	Thị xã Quảng Yên	33.294,3	4227/QĐ-UBND	12/11/2020	
35	Khu xử lý và Hồ chứa nước Liên Hòa	Thị xã Quảng Yên	1.952,2	4846/QĐ-UBND	15/11/2019	
36	Khu xử lý và Hồ chứa nước Phong Cốc	Thị xã Quảng Yên	3.968,6	4723/QĐ-UBND	8/11/2019	
V	Địa bàn TX Đông Triều		24.568,0			
38	Trạm điện hạ áp Mạo Khê	TT Mạo Khê-H. Đông Triều	186	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
39	Xây dựng tuyến ống cấp nước	TT Đông triều	13.667,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
40	Trụ sở XNN Mạo Khê	TT Mạo Khê-H. Đông Triều	559,8	4948/QĐ-UBND	31/12/2020	
41	Trạm xử lý nước sạch tại xã An Sinh	An Sinh - Đông Triều	10.155,2	4830/QĐ-UBND	29/12/2020	
42	Trụ sở XNN Đông Triều (Mới)	P. Đức Chính - Đông Triều		4312/QĐ-UBND	19/11/2020	
VI	Địa bàn TP Cẩm Phả		3.337,0			
43	Trạm bơm tăng áp 106 CP	P.Cẩm Phú- TP Cẩm Phả	93,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
44	Trạm bơm tăng áp cọc 6	P.Cẩm Phú- TP Cẩm Phả	1.780,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
45	Trạm bơm SaBát CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	424,0	2783/QĐ-UBND	24/7/2018	
46	Bể nước 500m3 CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	418,0	2781/QĐ-UBND	24/7/2018	
47	Bể nước 3 ngăn CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	205,0	2784/QĐ-UBND	24/7/2018	
48	Trạm bơm 262 CP	P.Cẩm Phú- TP Cẩm Phả	144,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
49	Trạm bơm 259 CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	189,0	2785/QĐ-UBND	24/7/2018	
50	Giếng 12 cửa CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	54,0	2780/QĐ-UBND	24/7/2018	
54	Nhà điều phối cấp nước Quang Hanh	P.Quang Hanh- TP Cẩm Phả	30,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
VII	Địa bàn Huyện Vân Đồn		2.134,3			
55	Trụ sở XNN Vân Đồn	Khu 5 - Cái Rồng	1.320,8	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
56	Trạm cấp nước SH Vân đồn	Khu 5 - Cái rồng	813,5	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
VIII	Địa bàn Huyện Tiên Yên		184,5			
57	Trạm nước Tiên Yên (VP XN)	Phố Hoà Bình-H. Tiên Yên	184,5	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
XI	Địa bàn TP Móng cái		6.888,0			
58	Trạm bơm Hải Xuân	P.Hải Xuân - TP Móng Cái	6.888,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
B	Đất đang sử dụng, chưa có Quyết định cho thuê đất, chưa có hợp đồng thuê đất		68.514,9			
I	Địa bàn TP Hạ Long		3.541,8			
1	Trạm bơm đập nước thồ Nghĩa Lộ	P. Việt Hưng - TP Cẩm Phả	1.247,4			Đề nghị bổ sung vào phương án sử dụng đất
2	Trạm bơm tăng áp tại phường Hùng Thắng	P. Hùng Thắng - TP Hạ Long	2.294,4			Đề nghị bổ sung vào phương án sử dụng đất
III	Địa bàn TP Cẩm phả		5.007,7			
4	Trạm bơm Giếng Lò (mới)	P. Cẩm Tây - TP Cẩm Phả	200,0			Đề nghị bổ sung vào phương án sử dụng đất
5	Trạm TA Cẩm Đông	P.Cẩm Đông - Cẩm Phả	13,2			Chưa hoàn thiện thủ tục thuê
6	Trạm bơm 101 CP	P.Cẩm Thịnh - Cẩm Phả	359,3			Đang hoàn thiện thủ tục thuê

7	Nhà máy nước xã Dương Huy	Cẩm Phá	2.534,5		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
8	Nhà máy nước xã Cộng Hòa	Cẩm Phá	1.900,7		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
IV	Địa bàn Huyện Ba Chẽ		1.170,0		
9	Nhà quản lý Ba Chẽ		1.170,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
V	Địa bàn TX Quảng Yên		41.366,4		
10	Hồ Liên Hòa	Xã Liên Hòa-Quảng Yên	41.166,4		Đang hoàn thiện thủ tục thuê. Đề nghị bổ sung vào phương án sử dụng đất
12	Nhà quản lý khu vực Tiền An	Quảng Yên	200,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
VI	Địa bàn TP Uông Bí		36,0		
13	Trạm bơm tổ 9 khu 6 P.Thanh Sơn	P.Thanh Sơn - TP U.Bí	36,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
VIII	Địa bàn TP Móng Cái		10.793,0		
14	Nhà máy nước Kim Tinh	Móng Cái	9.530,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
15	Hệ thống cấp nước khu vực Đầm Hà	Đầm Hà			Đề nghị bổ sung phương án sử dụng đất
16	Trạm bơm 1 và bể chứa NMN Đoàn Tĩnh	Móng Cái	645,0		
17	Trạm tăng áp tây KaLong	Móng Cái	618,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
IV	Địa bàn Huyện Vân Đồn		6.600,0		
18	NMN Khe Mai	xã Đoàn Kết - huyện Vân Đồn	6.600,0		Đề nghị bổ sung phương án sử dụng đất
C	Thửa đất khác, loại ra khỏi phương án sử dụng đất				
1	Trạm bơm Nhà máy bia Hlong	P.Yết Kiêu - TP Hạ Long	36,3		Loại ra ngoài phương án sử dụng đất do không phù hợp quy hoạch
2	Bể 2000 m3 trên đảo Tuần Châu	Đảo Tuần Châu - Hạ Long	514,0		Đề nghị bỏ ra ngoài phương án sử dụng đất do đất mượn của Công ty Âu Lạc
3	Nhà BV đường vào NMN Diên Vọng	Cẩm Phá	50,0		Loại ra ngoài phương án sử dụng đất
4	Đài nước Thổ Sơn	P.Hoà Lạc-TP Móng Cái	100,0		Loại ra khỏi phương án sử dụng đất do thuộc đất quốc phòng
5	Trạm tăng áp Vạn Long	Vân Đồn	10.000,0		Mượn đất của Công ty Heritage Road
6	Bể cấp nước 500m3 trên cao trình 75-	TT Cái Rồng - Vân Đồn	712,90		Không sử dụng. Trả lại huyện Vân Đồn
7	Nhà thu ngân Cao Sơn	P.Cẩm Sơn - Cẩm Phá	13,5		Loại ra ngoài phương án sử dụng đất do đất mượn của Công ty than Cao Sơn và nhà nước đã thu hồi làm hạ tầng giao thông

8	Bể cấp nước 500m ³ trên cao trình 75÷	TT Cái Răng - Vân Đồn	712,90			
9	Nhà thu ngân Cao Sơn	P.Cẩm Sơn - Cẩm Phả	13,5			
10	Bể 500 m ³ trên đảo Tuần Châu	Đảo Tuần Châu - Hạ Long	150,0			Công ty âu lạc cam kết không thu tiền sử dụng đất. Đề nghị bỏ ra khỏi phương án sử dụng đất

Số: 3084 /QĐ-CTQNI

Quảng Ninh, ngày 42 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ kiến nghị tại Biên bản thanh tra thuế ký ngày 07/5/2021 giữa Đoàn thanh tra Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh với Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử lý vi phạm hành chính về thuế đối với:

1. Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5700100104;

Ngày cấp: 25/8/2010; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh; đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/7/2019;

Mã số thuế: 5700100104;

Người đại diện theo pháp luật: Vũ Văn Tuấn; Giới tính: Nam.

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Khai sai căn cứ tính thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp quy định tại khoản 3 Điều 103 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 và Điều 142 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14;

nl

3. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại:

- Khoản 33 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 và Điều 138 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Khoản 4, Điều 5 Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014; khoản 3 Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 và khoản 2, Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

4. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Không.

5. Các tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm (nếu có): Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền, mức phạt: 102.180.789 đồng - Chương 419, Tiểu mục 4254 (Bằng chữ: Một trăm linh hai triệu một trăm tám mươi ngàn bảy trăm tám mươi chín đồng).

b) Hình thức xử phạt bổ sung: không

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc nộp đủ số tiền thuế thiếu: 661.569.562 đồng

(Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi một triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn, năm trăm sáu mươi hai đồng)

Trong đó:

+ Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) số tiền: 7.664.507 đồng - Chương 419, Tiểu mục 1701;

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), số tiền: 653.905.055 đồng - Chương 419, Tiểu mục 1052;

- Tiền chậm nộp 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế thiếu do khai sai, số tiền: 20.628.094 đồng.

- Tiền chậm nộp 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế thiếu do khai sai, số tiền: 209.212.503 đồng.

- Tổng tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế thiếu do khai sai, số tiền: 229.840.597 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn năm trăm chín mươi bảy đồng)

Trong đó:

+ Tiền chậm nộp thuế GTGT, số tiền: 3.669.069 đồng - Chương 419, Tiểu mục 4931.

+ Tiền chậm nộp thuế TNDN, số tiền: 226.171.528 đồng - Chương 419, Tiểu mục 4918.

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 07/5/2021, Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ ngày 08/5/2021 đến ngày nộp số tiền truy thu và tiền phạt vào ngân sách nhà nước theo quy định.

- Giảm thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau (Tờ khai mẫu số 02/GTGT) số tiền: 2.636.264 đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Vũ Văn Tuấn, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh để chấp hành;

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định này, Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này.

Số tiền phạt, tiền chậm nộp quy định tại Điều 1 phải nộp vào Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ninh; Cơ quan quản lý thu: Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh; Mã cơ quan thu: 1054619.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh không chấp hành quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo quy định của pháp luật.

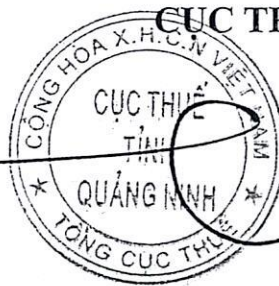
Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ninh để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Đoàn thanh tra theo Quyết định số 2358/QĐ-CTQNI ngày 14/4/2021 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh để tổ chức thực hiện Quyết định này. /nh

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng KK và KTT;
- Phòng QLN và CCNT;
- Lưu: VT, TTKT5.



CỤC TRƯỞNG

Cao Ngọc Tuấn